

**BÀI TẬP TỔNG HỢP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT**

*Thống Kê & Xác suất*

**BÀI TẬP THỰC HÀNH**

***Bài 1:***

Bạn Hà liệt kê tên các nước : *Việt Nam; Philippin; Ấn Độ; Ai Cập, Brasil, Canada, Tây Ban Nha; Đức; Pháp; Nam Phi; Myanmar; Lào; Trung Quốc; Cộng Hòa Trung Phi; Angola.*

Trong các nước nêu trên, hãy phân nhóm các nước nêu trên theo những tiêu chí sau :

|  |  |
| --- | --- |
| Châu Á | Tên các nước (liệt kê cụ thể) |
| Châu Âu | Tên các nước (liệt kê cụ thể) |
| Châu Mỹ | Tên các nước (liệt kê cụ thể) |
| Châu Phi | Tên các nước (liệt kê cụ thể) |

*Bài giải*

|  |  |
| --- | --- |
| Châu Á | Việt Nam;Ấn Độ; Philippin;Lào; Trung Quốc; Myanmar |
| Châu Âu | Đức; Tây Ban Nha; Pháp |
| Châu Mỹ | Brasil; Canada |
| Châu Phi | Ai Cập; Nam Phi; Cộng Hòa Trung Phi; Angola. |

***Bài 2:***

Sản lượng lúa hè thu và đông năm 2020 của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung phân theo từng địa phương thu được dữ liệu thống kê sau :

* Tỉnh; TP : *Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Bình; Quảng Trị ; Thừa Thiện Huế; Quảng   
  Ngãi; Bình Định; Phú Yên; Khánh Hòa ; Ninh Thuận; Bình Thuận.*
* Sản lượng lần lượt là : *264,2; 207,9; 90; 121,2; 149,1; 182,7; 246; 176,1; 38,9; 69,7; 248 (đơn vị : Nghìn tấn).*

*(Nguồn : Niên giám thống kê 2021)*

Hãy phân loại các dữ liệu đó dựa trên tiêu chí định tính và định lượng.

*Bài giải*

Dữ liệu dựa trên tiêu chí định tính là sản lượng của các tỉnh ,TP thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Dữ liệu dựa trên tiêu chí định lượng là Các tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

***Bài 3:***

Thống kê số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ ở Khánh Hòa trong các năm 2015; 2018; 2019; 2020 lần lượt là 36,4, 53,7, 58,5, 19,1. *(đơn vi : triệu lượt người)* *.*

*(Nguồn : Niên giám thống kê 2021)*

a/ Lập bảng thống kê số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ ở Khánh Hòa trong các năm theo mẫu sau :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Số lượt hành khách  (triệu lượt người) | ? | ? | ? | ? |

b/ Hãy hoàn thiện biểu đồ ở hình bên để nhận được biểu đồ cột biểu diễn các dữ liệu thống kê số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ ở Khánh Hòa trong các năm trên.

*Bài giải*

a/

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Số lượt hành khách  (triệu lượt người) | 36,4 | 53,7 | 58,5 | 19,1 |

b/ Biểu đồ cột biểu diễn các dữ liệu thống kê số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ ở Khánh Hòa trong các năm trên là :



***Bài 4:***

|  |  |
| --- | --- |
| Tháng 10 | Vector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | Shutterstock |
| Tháng 11 | Vector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | Shutterstock |
| Tháng 12 | Vector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | Shutterstock |
| Vector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | ShutterstockVector Cartoon Sacks Rice Isolated On: เวกเตอร์สต็อก (ปลอดค่าลิขสิทธิ์)  1277373730 | Shutterstock 50kg 25kg | |

Biểu đồ tranh ở hình bên thống kê số gạo bán của một cửa hàng trong ba tháng cuối năm 2020.

a/ Lập bảng thống kê số gạo bán được của một cửa hàng trong ba tháng cuối năm 2020 theo mẫu sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| Số gạo bán được (kg) | ? | ? | ? |

b/ Hãy hoàn thiện biểu đồ ở hình bên dưới để nhận biểu đồ cột biểu diễn các dữ liệu có trong biểu đồ tranh .



*Bài giải*

a/

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| Số gạo bán được (kg) | 200 | 250 | 225 |

b/ Biểu đồ cột biểu diễn các dữ liệu có trong biểu đồ tranh là :

***Bài 5:***

Biểu đồ cột kép ở hình bên biểu diễn trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn 2020 - 2022 .

*(Nguồn : Tổng cục Hải quan)*

a/ Lập bảng thống kê trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn 2020 - 2022 : *đơn vị (tỷ USD)* theo mẫu sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Quý I/2020 | Quý I/2021 | Quý I/2022 |
| Xuất khẩu | ? | ? | ? |
| Nhập khẩu | ? | ? | ? |

b/ Lập bảng thống kê tỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn 2020 - 2022 theo mẫu sau *(viết kết quả tỉ số dưới dạng số thập phân và làm tròn kết quả đến hàng phần trăm) :*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Quý I/2020 | Quý I/2021 | Quý I/2022 |
| Tỉ số giá trị xuất khẩu và nhập khẩu | ? | ? | ? |

c/ Tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn *2020 - 2022* là bao nhiêu tỷ USD ?

d/ Tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn *2020 - 2022* là bao nhiêu tỷ USD ?

e/ Trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2020 giảm bao nhiêu phần trăm so với quý I năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

f/ Trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2021 tăng bao nhiêu phần trăm so với quý I năm 2020 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

*Bài giải*

a/

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Quý I/2020 | Quý I/2021 | Quý I/2022 |
| Xuất khẩu | 63,4 | 78,56 | 89,1 |
| Nhập khẩu | 59,59 | 76,1 | 87,64 |

b/

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Quý I/2020 | Quý I/2021 | Quý I/2022 |
| Tỉ số giá trị xuất khẩu và nhập khẩu | 1,06 | 1,03 | 1,02 |

c/

Tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn *2020 - 2022* là :

63,4 + 78,56 + 89,1 = 231,06 *(tỷ USD)*

d/ Tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I của giai đoạn *2020 - 2022* là

59,59 + 76,1 + 87,64 = 223,33 *(tỷ USD)*

e/

Tỉ số phần trăm trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2020 và quý I năm 2021 là : 

Trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2020 giảm 19,3 % so với quý I năm 2021.

f/

Tỉ số phần trăm trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2021 và quý I năm 2020 là : 

Trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong quý I năm 2021 tăng 27,7% so với quý I năm 2020

***Bài 6:***

Biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn kết quả thống kê (tính theo tỉ số phần trăm) các thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022.

*(Nguồn : Eurostat)*

******

a/ Trong 7 tháng đầu năm 2022 thị trường nào cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha là nhiều nhất ? ít nhất ?

b/ Biết lượng cà phê mà tất cả các thị trường cung cấp cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022 là 222956 tấn. Lập bảng thống kê lượng cà phê mà các thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022 theo mẫu sau :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thị trường | Đức | Braxin | Bỉ | Indonexia | Việt Nam | Khác |
| Lượng cà phê (tấn) | ? | ? | ? | ? | ? | ? |

c/ Lượng cà phê mà thị trường Việt Nam cung cấp cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022 nhiều hơn thị trường Bỉ và Indonexia là bao nhiêu tấn ?

d/ Lượng cà phê mà thị trường Việt Nam cung cấp cho Tây Ban Nha gấp mấy lần thị trường Bỉ *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)* ?

e/ Một bài báo có nêu thông tin : *“ Thị trường Indonexia và Bỉ là hai thị trường cung cấp lượng cà phê ít nhất cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022; Việt Nam cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha nhiều hơn 24,6 % so với thị trường Indonexia”* . Theo em bài báo nêu thông tin có chính xác không ?

*Bài giải*

a/ Trong 7 tháng đầu năm 2022 thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha là nhiều nhất là thị trường Việt Nam; ít nhất là thị trường Indonexia.

b/

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thị trường | Đức | Braxin | Bỉ | Indonexia | Việt Nam | Khác |
| Lượng cà phê (tấn) | 28092,456 | 42584,596 | 14715,096 | 12262,58 | 67109,756 | 58191,516 |

c/

Lượng cà phê mà thị trường Việt Nam cung cấp cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022 nhiều hơn thị trường Bỉ và Indonexia là số tấn là :

67109,756 – ( 14715,096 + 12262,58) = 40132,08 *(tấn).*

d/

Lượng cà phê mà thị trường Việt Nam cung cấp cho Tây Ban Nha số mấy lần thị trường Bỉ là : 67109,756 : 14715,096 = 5 *(lần)*

e/

Thị trường Indonexia và Bỉ là hai thị trường cung cấp lượng cà phê ít nhất cho Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2022.

Việt Nam cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha nhiều hơn 24,6 % so với thị trường Indonexia.

Vì : 30,1% - 5,5% = 24,6%

Theo em bài báo nêu thông tin chính xác.

***Bài 7:***

Biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp nhà nước của nước ta qua các năm 2015; 2017; 2018; 2019; 2020. *(đơn vị : nghìn tỷ đồng)*

*(Nguồn : Niên giám thống kê 2021)*

******

a/ Lập bảng thống kê vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp nhà nước của nước ta qua các năm *2015; 2017; 2018; 2019; 2020* theo mẫu sau :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Vốn  (nghìn tỷ đồng) | ? | ? | ? | ? | ? |

b/ Năm nào vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp nhà nước của nước ta là nhiều nhất ? ít nhất ?

c/ Năm 2020 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước tăng bao nhiêu phần trăm so năm 2015 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)*?

d/ Năm 2017 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước giảm bao nhiêu phần trăm so năm 2019 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)*?

e/ Tính tỉ số phần trăm vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước trong năm 2020 và tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước trong các năm còn lại *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* .

*Bài giải*

a/

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Vốn  (nghìn tỷ đồng) | 6944,9 | 9087,3 | 9465,6 | 9357,8 | 10284,2 |

b/

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp nhà nước của nước ta nhiều nhất là năm 2020; ít nhất là năm 2015.

c/

Tỉ số phần trăm vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước năm 2020 so với năm 2015 là : 

Năm 2020 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước tăng 48,1% so năm 2015 .

d/

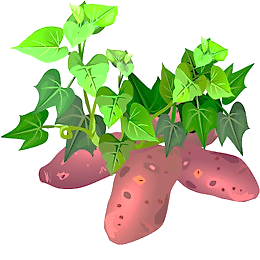
Tỉ số phần trăm vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước năm 2017 so với năm 2019 là 

Năm 2017 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước giảm 2,9% so năm 2019.

e/

Tỉ số phần trăm vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước trong năm 2020 và tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nhà nước trong các năm còn lại là :



***Bài 8:***

Biểu đồ cột biểu diễn sản lượng khoai lang ở Phú Thọ qua các năm *2015; 2018; 2019; 2020.*

*(đơn vị : nghìn tấn)*

*(Nguồn : Niên giám thống kê 2021)*



a/ Tổng sản lượng khoai lang ở Phú Thọ cả 4 năm *2015; 2018; 2019; 2020* là bao nhiêu nghìn tấn ?

b/ Tính tỉ số phần trăm sản lượng khoai lang ở Phú Thọ trong năm *2020* và tổng sản lượng khoai lang ở Phú Thọ cả 4 năm *2015; 2018; 2019; 2020 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười).*

c/ Năm 2015 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2020 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)*?

d/ Năm 2019 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)*?

e/ Một bài báo đã nêu nhận định sau : *“Năm 2020 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ là ít nhất, Năm 2020 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ giảm 19,2% so với năm 2018”.* Theo em nhận định của bài báo đó có chính xác không ?

f/ Em có nhận xét gì về sản lượng khoai lang ở Phú Thọ qua các năm *2015; 2018; 2019; 2020.*

*Bài giải*

a/ Tổng sản lượng khoai lang ở Phú Thọ cả 4 năm *2015; 2018; 2019; 2020* là

*(nghìn tấn) .*

b/ Tỉ số phần trăm sản lượng khoai lang ở Phú Thọ trong năm *2020* và tổng sản lượng khoai lang ở Phú Thọ cả 4 năm *2015; 2018; 2019; 2020* là :



c/ Tỉ số phần trăm sản lượng khoai lang ở Phú Thọ trong năm 2015 so với năm 2020 là :



Năm 2015 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ tăng 72,6% so với năm 2020.

d/ Tỉ số phần trăm sản lượng khoai lang ở Phú Thọ trong năm 2019 so với năm 2028 là :



Năm 2019 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ giảm 1,9% so với năm 2018

e/Năm 2020 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ là 8,4 nghìn tấn ít nhất so với các năm còn lại.

Tỉ số phần trăm sản lượng khoai lang ở Phú Thọ năm 2020 so với năm 2018 là :



Năm 2020 sản lượng khoai lang ở Phú Thọ giảm 19,2 % so với năm 2018 .

Theo em nhận định của bài báo đó chính xác.

f/ Sản lượng khoai lang ở Phú Thọ giảm dần qua các năm *2015; 2018; 2019; 2020.*

***Bài 9:***

Biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn sản lượng thủy sản nước ta qua các năm *2010; 2014; 2016; 2018; 2020.*  *(đơn vị : nghìn tấn)*

 *(Nguồn : Niên giám thống kê 2021)*

a/Lập bảng thống kê sản lượng thủy sản nước ta qua các năm *2010; 2014; 2016; 2018; 2020* theo mẫu sau :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | ? | ? | ? | ? | ? |

b/ Năm nào sản lượng thủy sản nước ta cao nhất ? thấp nhất ?

c/ Tính tỉ số phần trăm sản lượng thủy sản nước ta năm 2020 và tổng sản lượng thủy sản nước ta trong ba năm 2016 và 2018; 2020 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười).*

d/ Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2010 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

e/ Năm 2014 sản lượng thủy sản nước ta giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

f/ Một bài báo đã nêu nhận định sau : *“Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta nhiều hơn năm 2014 là 2215,2 nghìn tấn, Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2014”.* Theo em nhận định của bài báo đó có chính xác không ?

*Bài giải*

a/ Bảng thống kê sản lượng thủy sản nước ta qua các năm *2010; 2014; 2016; 2018; 2020*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
| Sản lượng  (nghìn tấn) | 5204,5 | 6420,5 | 6924,4 | 7885,9 | 8635,7 |

b/

Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta cao nhất

Năm 2010 sản lượng thủy sản nước ta ít nhất

c/

Tỉ số phần trăm sản lượng thủy sản nước ta năm 2020 và tổng sản lượng thủy sản nước ta trong ba năm 2016 và 2018; 2020 :

******

d/ Tỉ số phần trăm sản lượng thủy sản nước ta năm 2020 so với năm 2010 là :



Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta tăng 65,9% so với năm 2010

e/

Tỉ số phần trăm sản lượng thủy sản nước ta năm 2014 so với năm 2018 là :



Năm 2014 sản lượng thủy sản nước ta giảm 18,6% so với năm 2018

f/

Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta nhiều hơn năm 2014 là :

 (nghìn tấn)

Năm 2020 sản lượng thủy sản nước ta gấp số lần so với năm 2014 là :

 (lần)

Vậy nhận định của bài báo đó là chính xác.

***Bài 10:***

Lượng tinh bột sắn mà các thị trường cung cấp cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thị trường | Thái Lan | Việt Nam | Indonexia | Lào | Trung Quốc |
| Lượng (tấn) | 218155 | 24859 | 3447 | 2983 | 483 |

*(Nguồn : Theo thống kê của cơ quan Tài chính Đài Loan)*

a/ Thị trường nào cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là nhiều nhất ? ít nhất ?

b/ Tổng lượng tinh bột sắn mà các thị trường cung cấp cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là bao nhiêu tấn ?

c/ Thị trường Việt Nam cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 chiếm bao nhiêu phần trăm so tổng lượng tinh bột sắn mà các thị trường cung cấp cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

d/ Thị trường Indonexia cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 tăng bao nhiêu phần trăm so thị trường Lào *(làm tròn kết quả đến hàng phần mười)* ?

e/ Một bài báo đã nêu nhận định sau : *“Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho thị trường Đài Loan. Thị trường Lào cung cấp tinh bột sắn chiếm khoảng 1,2 % so với tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu cho thị trường Đài Loan”.* Theo em nhận định của bài báo đó có chính xác không ?

*Bài giải*

a/ Thị trường Thái Lan cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là nhiều nhất .Thị trường Trung Quốc cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là ít nhất.

b/

Tổng lượng tinh bột sắn mà các thị trường cung cấp cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là

 *(tấn)*

c/

Thị trường Việt Nam cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 chiếm số phần trăm so tổng lượng tinh bột sắn mà các thị trường cung cấp cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 là :



d/ Tỉ số phần trăm thị trường Indonexia cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 so thị trường Lào là 

Thị trường Indonexia cung cấp lượng tinh bột sắn cho Đài Loan trong 9 tháng năm 2022 tăng 15,6% so thị trường Lào.

e/ Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho thị trường Đài Loan*.* (đứng sau thị trường Thái Lan).

Thị trường Lào cung cấp tinh bột sắn chiếm số phần trăm so với tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu cho thị trường Đài Loan là : 

Vậy nhận định của bài báo đó là chính xác.

***Bài 11:***

Một hộp có 25 thẻ cùng loại , mỗi thẻ được ghi một trong các số 1; 2; 3; 4; 5;…..; 25; hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau .

Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Tính xác suất của mỗi biến cố sau :

a/ *“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 5”;*

b/ *“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có hai chữ số”;*

c/ *“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có hai chữ số và tổng các chữ số bằng 5”;*

*Bài giải*

a/ Có 5 kết quả thuận lợi cho biến cố *“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 5”* là 5; 10; 15; 20; 25.

Xác suất của biến cố đó là  .

b/ Có 16 kết quả thuận lợi cho biến cố*“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có hai chữ số”*

là 10; 11; 12; ….; 24; 25.

Xác suất của biến cố đó là  .

c/ Có 2 kết quả thuận lợi cho biến cố *“ Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có hai chữ số và tổng các chữ số bằng 5”* là 14; 23*.* Xác suất của biến cố đó là  .

***Bài 12:***

Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

Tính xác suất của các biến cố sau :

a/ *“ Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là hợp số”.*

b/ *“ Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia hết cho 2”.*

c/ *“ Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia hết cho 3 dư 2”.*

*Bài giải*

a/ Có 2 kết quả thuận lợi cho biến cố *“ Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là hợp số”* là 4; 6.

Xác suất của biến cố đó là :  .

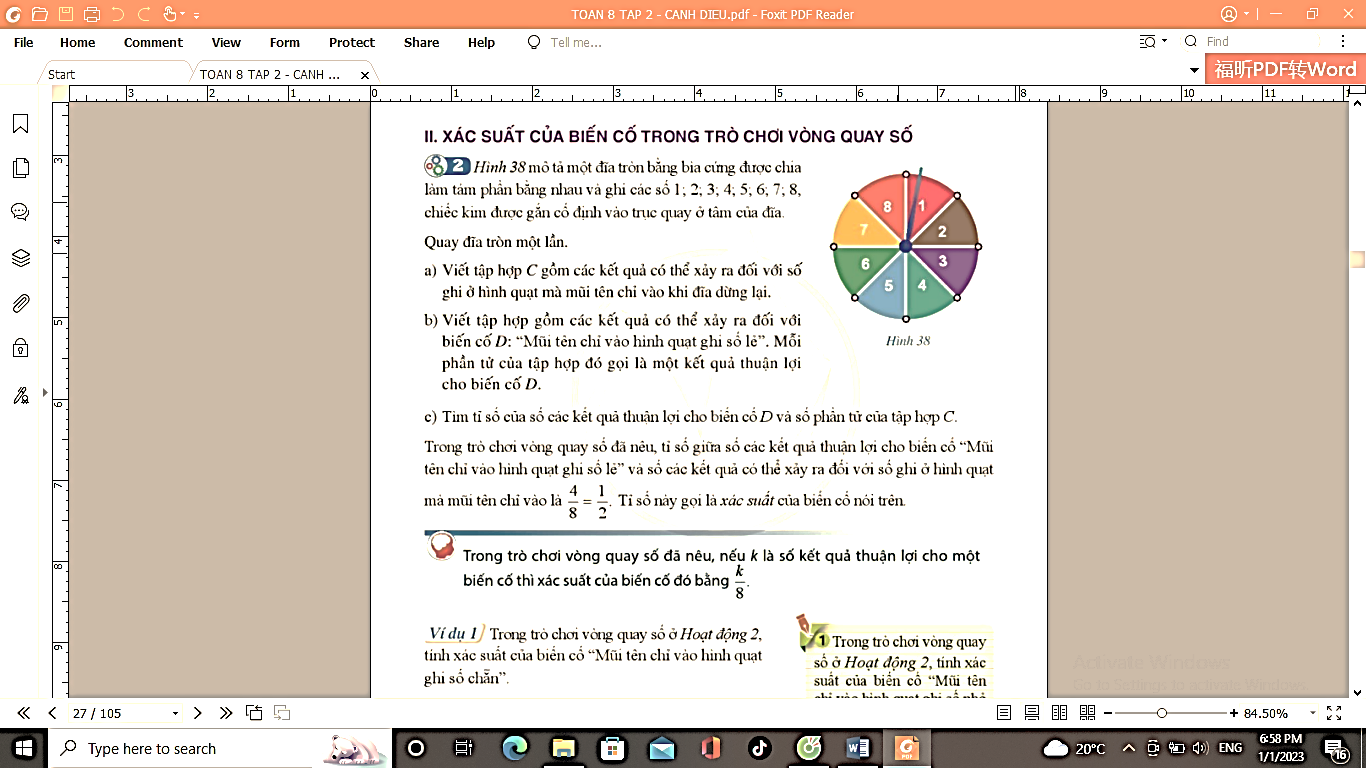
b/ Có 3 kết quả thuận lợi cho biến cố *“Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia hết cho 2”* là 2; 4; 6.

Xác suất của biến cố đó là :  .

c/ Có 2 kết quả thuận lợi cho biến cố *“Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia hết cho 3 dư 2”* là 2; 5.

Xác suất của biến cố đó là :  .

***Bài 13:***

Hình bên mô tả một đĩa tròn bằng bìa cứng được chia làm tám phần bằng nhau và ghi các số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8. Chiếc kim được gắn cố định vào trục quay ở tâm của đĩa . Quay đĩa tròn một lần.

Tính xác suất của các biến cố sau :

a/ *“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số nhỏ hơn 7”.*

b/ *“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số lớn hơn 6”.*

c/ *“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số là bội của 4”.*

*Bài giải*

a/ Có 6 kết quả thuận lợi cho biến cố*“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số nhỏ hơn 7”* là 1; 2; 3; 4; 5; 6

Xác suất của biến cố đó là :  .

b/ Có 2 kết quả thuận lợi cho biến cố*“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số lớn hơn 6”* là 7; 8.

Xác suất của biến cố đó là :  .

c/ Có 6 kết quả thuận lợi cho biến cố*“ Mũi tên chỉ vào hình quạt ghi số là bội của 4”* là 4; 8. Xác suất của biến cố đó là :  .

***Bài 14:***

Viết ngẫu nhiên một số tự nhiên có hai chữ số nhỏ hơn 200

a/ Có bao nhiêu cách viết ngẫu nhiên một số tự nhiên như vậy ?

b/ Tính xác suất của mỗi biến cố sau :

* *“Số tự nhiên được viết ra là số chia hết cho 2 và 5”*
* *“Số tự nhiên được viết ra là số tròn trăm”*
* *“Số tự nhiên được viết ra là bình phương của một số tự nhiên”.*

*Bài giải*

a/ Có 190 cách viết ngẫu nhiên một số tự nhiên như vậy.

b/

* Có 19 kết quả thuận lợi cho biến cố*“Số tự nhiên được viết ra là số chia hết cho 2 và 5”*

là 10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 100; 110; 120; 130; 140; 150; 160; 170; 180; 190

Xác suất của biến cố đó là : .

* Có 9 kết quả thuận lợi cho biến cố*“Số tự nhiên được viết ra là số tròn trăm”*

là 100; 200; 300; 400; 500; 600; 700; 800;900Xác suất của biến cố đó là : .

* Có 11 kết quả thuận lợi cho biến cố*“Số tự nhiên được viết ra là bình phương của một số tự nhiên”* là 16; 25; 36; 49; 64; 81; 100; 121; 144; 169; 196

Xác suất của biến cố đó là : .

***Bài 15:***

Tính xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt N”* trong mỗi trường hợp sau :

a/ Tung một đồng xu 35 lần liên tiếp , có 7 lần xuất hiện mặt N.

b/ Tung một đồng xu 22 lần liên tiếp , có 8 lần xuất hiện mặt S.

c/ Tung một đồng xu 10 lần liên tiếp , có 4 lần xuất hiện mặt N.

d/ Tung một đồng xu 18 lần liên tiếp , có 9 lần xuất hiện mặt S.

*Bài giải*

a/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt N”* là : 

b/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt N”* là : 

c/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt N”* là : 

d/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt N”* là : 

***Bài 16:***

Tính xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt S”* trong mỗi trường hợp sau :

a/ Tung một đồng xu 40 lần liên tiếp , có 22 lần xuất hiện mặt N.

b/ Tung một đồng xu 15 lần liên tiếp , có 10 lần xuất hiện mặt S.

a/ Tung một đồng xu 24 lần liên tiếp , có 12 lần xuất hiện mặt N.

b/ Tung một đồng xu 12 lần liên tiếp , có 8 lần xuất hiện mặt S.

*Bài giải*

a/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt S”* là : 

b/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt S”* là : 

c/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt S”* là : 

d/ Xác suất thực nghiệm của biến cố *“ Mặt xuất hiện của đồng xu là mặt S”* là : 

***Bài 17:***

a/ Gieo một con xúc xắc 40 lần liên tiếp, có 22 lần xuất hiện mặt 4 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 4 chấm”

b/ Gieo một con xúc xắc 18 lần liên tiếp, có 10 lần xuất hiện mặt 6 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 6 chấm”

c/ Gieo một con xúc xắc 40 lần liên tiếp, có 18 lần xuất hiện mặt 1 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 1 chấm”

d/ Gieo một con xúc xắc 20 lần liên tiếp, có 14 lần xuất hiện mặt 3 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 3 chấm”

e/ Gieo một con xúc xắc 45 lần liên tiếp, có 15 lần xuất hiện mặt 5 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 5 chấm”

f/ Gieo một con xúc xắc 24 lần liên tiếp, có 6 lần xuất hiện mặt 2 chấm. Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 2 chấm”

*Bài giải*

a/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 4 chấm” là  .

b/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 6 chấm” là  .

c/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 1 chấm” là  .

d/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 3 chấm” là  .

e/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 5 chấm” là  .

f/ Xác suất thực nghiệm của biến cố “Mặt xuất hiện của xúc xắc là mặt 2 chấm” là  .

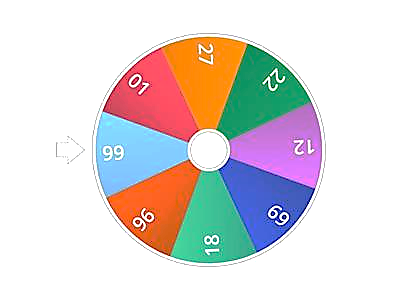
***Bài 18:***

Một hộp có 15 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số nguyên dương không vượt quá 15, hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ từ trong hộp, ghi lại số của thẻ lấy ra và bỏ lại thẻ đó vào hộp. Sau 30 lần lấy thẻ liên tiếp , thẻ ghi số 7 được lấy ra 6 lần.

a/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “*Thẻ lấy ra ghi số 7*” trong trò chơi trên.

b/ Nêu mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm của biến cố “*Thẻ rút ra ghi số là số nguyên tố*” với xác suất của biến cố đó khi số lần rút thẻ ngày càng lớn.

***Bài 19:***

Hình bên mô tả một đĩa tròn bằng bìa cứng được chia làm tám phần bằng nhau và ghi các số 1; 12; 18; 22; 27; 69; 96; 99. Chiếc kim được gắn cố định vào trục quay ở tâm của đĩa . Quay ngẫu nhiên một lần, ghi kết quả xảy ra đối với số ở hình quạt .

Trong 32 lần quay số liên tiếp, có 6 lần mũi tên chỉ vào số 22, có 2 lần mũi tên chỉ vào số 18, có 10 lần mũi tên chỉ vào số 96.

a/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “ Mũi tên chỉ vào số 22”.

b/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “ Mũi tên chỉ vào số 18”.

c/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “ Mũi tên chỉ vào số 96”.

***Bài 20:***

Một hộp có *1 quả bóng xanh, 1 quả bóng hồng và 1 quả bóng tím;* các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau . Mỗi lần lấy ngẫu nhiên 1 quả bóng trong hộp, ghi lại màu của quả bóng lấy ra và bỏ lại quả bóng đó vào hộp.

Trong *30* lần lấy bóng liên tiếp, quả bóng xanh xuất hiện  *14* lần; quả bóng hồng xuất hiện *12* lần.

a/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “*Quả bóng lấy ra là quả bóng màu xanh*”.

b/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “*Quả bóng lấy ra là quả bóng màu hồng*”.

c/ Tính xác suất thực nghiệm của biến cố “*Quả bóng lấy ra là quả bóng màu tím*”.